

**BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THUẾ**

Số: **880** /TB-CT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày **29** tháng **9** năm **2026**

THÔNG BÁO

Mã định danh điện tử của 34 Thuế tỉnh/thành phố và 350 Thuế cơ sở phục vụ việc gửi, nhận văn bản điện tử trên Trục liên thông văn bản Quốc gia.

Căn cứ Quyết định số 2507/QĐ-BTC ngày 17/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022,

Cục Thuế trân trọng thông báo mã định danh điện tử mới của 34 Thuế tỉnh/thành phố và 350 Thuế cơ sở phục vụ việc gửi, nhận văn bản điện tử trên Trục liên thông văn bản Quốc gia.

(Chi tiết danh sách mã định danh điện tử các đơn vị của Cục Thuế tại Phụ lục đính kèm công văn).

Thời gian áp dụng mã định danh mới: Từ ngày 01/10/2026.

Cục Thuế trân trọng thông báo để các đơn vị biết và phối hợp./.

Nơi nhận:

- Đ/c CTrg Mai Xuân Thành (để b/c);
- Đ/c PCTrg Lê Long (để b/c);
- Vụ Hành chính Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng (để p/h);
- Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở (để p/h);
- Lưu: VT, CĐS.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Mai Sơn

Phụ lục

DANH SÁCH MÃ ĐỊNH DANH ĐIỆN TỬ 34 THUẾ TỈNH VÀ 350 THUẾ CƠ SỞ PHỤC VỤ GỬI/NHẬN VĂN BẢN ĐIỆN TỬ QUA TRỰC LIÊN THÔNG VĂN BẢN QUỐC GIA VÀ TRỰC LTVB NGÀNH TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo thông báo số: 880/TB-CT ngày 29 / 9 /2026 của Cục Thuế)

STT	Mã định danh	Tên đơn vị
1	G12.18.100	Thuế thành phố Hà Nội
2	G12.18.100.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Hà Nội
3	G12.18.100.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Hà Nội
4	G12.18.100.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Hà Nội
5	G12.18.100.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Hà Nội
6	G12.18.100.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Hà Nội
7	G12.18.100.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Hà Nội
8	G12.18.100.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Hà Nội
9	G12.18.100.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Hà Nội
10	G12.18.100.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Hà Nội
11	G12.18.100.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Hà Nội
12	G12.18.100.011	Thuế cơ sở 11 thành phố Hà Nội
13	G12.18.100.012	Thuế cơ sở 12 thành phố Hà Nội
14	G12.18.100.013	Thuế cơ sở 13 thành phố Hà Nội
15	G12.18.100.014	Thuế cơ sở 14 thành phố Hà Nội
16	G12.18.100.015	Thuế cơ sở 15 thành phố Hà Nội
17	G12.18.100.016	Thuế cơ sở 16 thành phố Hà Nội
18	G12.18.100.017	Thuế cơ sở 17 thành phố Hà Nội
19	G12.18.100.018	Thuế cơ sở 18 thành phố Hà Nội
20	G12.18.100.019	Thuế cơ sở 19 thành phố Hà Nội
21	G12.18.100.020	Thuế cơ sở 20 thành phố Hà Nội
22	G12.18.100.021	Thuế cơ sở 21 thành phố Hà Nội
23	G12.18.100.022	Thuế cơ sở 22 thành phố Hà Nội
24	G12.18.100.023	Thuế cơ sở 23 thành phố Hà Nội
25	G12.18.100.024	Thuế cơ sở 24 thành phố Hà Nội
26	G12.18.100.025	Thuế cơ sở 25 thành phố Hà Nội
27	G12.18.101	Thuế tỉnh Tuyên Quang
28	G12.18.101.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Tuyên Quang
29	G12.18.101.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Tuyên Quang
30	G12.18.101.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Tuyên Quang
31	G12.18.101.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Tuyên Quang
32	G12.18.101.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Tuyên Quang
33	G12.18.101.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Tuyên Quang



STT	Mã định danh	Tên đơn vị
34	G12.18.101.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Tuyên Quang
35	G12.18.101.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Tuyên Quang
36	G12.18.102	Thuế tỉnh Cao Bằng
37	G12.18.102.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Cao Bằng
38	G12.18.102.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Cao Bằng
39	G12.18.102.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Cao Bằng
40	G12.18.102.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Cao Bằng
41	G12.18.103	Thuế tỉnh Thái Nguyên
42	G12.18.103.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Thái Nguyên
43	G12.18.103.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Thái Nguyên
44	G12.18.103.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Thái Nguyên
45	G12.18.103.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Thái Nguyên
46	G12.18.103.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Thái Nguyên
47	G12.18.103.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Thái Nguyên
48	G12.18.103.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Thái Nguyên
49	G12.18.103.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Thái Nguyên
50	G12.18.104	Thuế tỉnh Lào Cai
51	G12.18.104.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lào Cai
52	G12.18.104.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Lào Cai
53	G12.18.104.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Lào Cai
54	G12.18.104.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Lào Cai
55	G12.18.104.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Lào Cai
56	G12.18.104.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Lào Cai
57	G12.18.104.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Lào Cai
58	G12.18.104.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Lào Cai
59	G12.18.104.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Lào Cai
60	G12.18.105	Thuế tỉnh Điện Biên
61	G12.18.105.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Điện Biên
62	G12.18.105.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Điện Biên
63	G12.18.105.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Điện Biên
64	G12.18.105.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Điện Biên
65	G12.18.105.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Điện Biên
66	G12.18.106	Thuế tỉnh Lai Châu
67	G12.18.106.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu
68	G12.18.106.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Lai Châu
69	G12.18.106.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Lai Châu
70	G12.18.106.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Lai Châu
71	G12.18.107	Thuế tỉnh Sơn La
72	G12.18.107.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Sơn La
73	G12.18.107.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Sơn La

STT	Mã định danh	Tên đơn vị
74	G12.18.107.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Sơn La
75	G12.18.107.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Sơn La
76	G12.18.107.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Sơn La
77	G12.18.108	Thuế tỉnh Phú Thọ
78	G12.18.108.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Phú Thọ
79	G12.18.108.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Phú Thọ
80	G12.18.108.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Phú Thọ
81	G12.18.108.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Phú Thọ
82	G12.18.108.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Phú Thọ
83	G12.18.108.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Phú Thọ
84	G12.18.108.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Phú Thọ
85	G12.18.108.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Phú Thọ
86	G12.18.108.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Phú Thọ
87	G12.18.108.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Phú Thọ
88	G12.18.108.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Phú Thọ
89	G12.18.108.012	Thuế cơ sở 12 tỉnh Phú Thọ
90	G12.18.108.013	Thuế cơ sở 13 tỉnh Phú Thọ
91	G12.18.108.014	Thuế cơ sở 14 tỉnh Phú Thọ
92	G12.18.108.015	Thuế cơ sở 15 tỉnh Phú Thọ
93	G12.18.108.016	Thuế cơ sở 16 tỉnh Phú Thọ
94	G12.18.109	Thuế tỉnh Lạng Sơn
95	G12.18.109.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lạng Sơn
96	G12.18.109.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Lạng Sơn
97	G12.18.109.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Lạng Sơn
98	G12.18.109.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Lạng Sơn
99	G12.18.109.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Lạng Sơn
100	G12.18.110	Thuế thành phố Quảng Ninh
101	G12.18.110.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Quảng Ninh
102	G12.18.110.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Quảng Ninh
103	G12.18.110.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Quảng Ninh
104	G12.18.110.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Quảng Ninh
105	G12.18.110.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Quảng Ninh
106	G12.18.110.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Quảng Ninh
107	G12.18.110.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Quảng Ninh
108	G12.18.111	Thuế thành phố Bắc Ninh
109	G12.18.111.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Bắc Ninh
110	G12.18.111.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Bắc Ninh
111	G12.18.111.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Bắc Ninh
112	G12.18.111.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Bắc Ninh
113	G12.18.111.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Bắc Ninh

STT	Mã định danh	Tên đơn vị
114	G12.18.111.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Bắc Ninh
115	G12.18.111.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Bắc Ninh
116	G12.18.111.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Bắc Ninh
117	G12.18.111.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Bắc Ninh
118	G12.18.111.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Bắc Ninh
119	G12.18.112	Thuế thành phố Hải Phòng
120	G12.18.112.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Hải Phòng
121	G12.18.112.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Hải Phòng
122	G12.18.112.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Hải Phòng
123	G12.18.112.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Hải Phòng
124	G12.18.112.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Hải Phòng
125	G12.18.112.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Hải Phòng
126	G12.18.112.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Hải Phòng
127	G12.18.112.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Hải Phòng
128	G12.18.112.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Hải Phòng
129	G12.18.112.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Hải Phòng
130	G12.18.112.011	Thuế cơ sở 11 thành phố Hải Phòng
131	G12.18.112.012	Thuế cơ sở 12 thành phố Hải Phòng
132	G12.18.112.013	Thuế cơ sở 13 thành phố Hải Phòng
133	G12.18.112.014	Thuế cơ sở 14 thành phố Hải Phòng
134	G12.18.113	Thuế tỉnh Hưng Yên
135	G12.18.113.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Hưng Yên
136	G12.18.113.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Hưng Yên
137	G12.18.113.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Hưng Yên
138	G12.18.113.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Hưng Yên
139	G12.18.113.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Hưng Yên
140	G12.18.113.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Hưng Yên
141	G12.18.113.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Hưng Yên
142	G12.18.113.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Hưng Yên
143	G12.18.113.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Hưng Yên
144	G12.18.114	Thuế tỉnh Ninh Bình
145	G12.18.114.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Ninh Bình
146	G12.18.114.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Ninh Bình
147	G12.18.114.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Ninh Bình
148	G12.18.114.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Ninh Bình
149	G12.18.114.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Ninh Bình
150	G12.18.114.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Ninh Bình
151	G12.18.114.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Ninh Bình
152	G12.18.114.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Ninh Bình
153	G12.18.114.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Ninh Bình

STT	Mã định danh	Tên đơn vị
154	G12.18.114.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Ninh Bình
155	G12.18.114.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Ninh Bình
156	G12.18.114.012	Thuế cơ sở 12 tỉnh Ninh Bình
157	G12.18.115	Thuế tỉnh Thanh Hóa
158	G12.18.115.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Thanh Hóa
159	G12.18.115.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Thanh Hóa
160	G12.18.115.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Thanh Hóa
161	G12.18.115.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Thanh Hóa
162	G12.18.115.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Thanh Hóa
163	G12.18.115.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Thanh Hóa
164	G12.18.115.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Thanh Hóa
165	G12.18.115.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Thanh Hóa
166	G12.18.115.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Thanh Hóa
167	G12.18.115.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Thanh Hóa
168	G12.18.115.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Thanh Hóa
169	G12.18.115.012	Thuế cơ sở 12 tỉnh Thanh Hóa
170	G12.18.115.013	Thuế cơ sở 13 tỉnh Thanh Hóa
171	G12.18.116	Thuế tỉnh Nghệ An
172	G12.18.116.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Nghệ An
173	G12.18.116.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Nghệ An
174	G12.18.116.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Nghệ An
175	G12.18.116.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Nghệ An
176	G12.18.116.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Nghệ An
177	G12.18.116.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Nghệ An
178	G12.18.116.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Nghệ An
179	G12.18.116.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Nghệ An
180	G12.18.116.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Nghệ An
181	G12.18.117	Thuế tỉnh Hà Tĩnh
182	G12.18.117.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Hà Tĩnh
183	G12.18.117.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Hà Tĩnh
184	G12.18.117.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Hà Tĩnh
185	G12.18.117.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Hà Tĩnh
186	G12.18.117.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Hà Tĩnh
187	G12.18.117.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Hà Tĩnh
188	G12.18.118	Thuế tỉnh Quảng Trị
189	G12.18.118.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Quảng Trị
190	G12.18.118.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Quảng Trị
191	G12.18.118.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Quảng Trị
192	G12.18.118.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Quảng Trị
193	G12.18.118.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Quảng Trị

STT	Mã định danh	Tên đơn vị
194	G12.18.118.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Quảng Trị
195	G12.18.118.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Quảng Trị
196	G12.18.118.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Quảng Trị
197	G12.18.118.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Quảng Trị
198	G12.18.118.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Quảng Trị
199	G12.18.119	Thuế thành phố Huế
200	G12.18.119.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Huế
201	G12.18.119.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Huế
202	G12.18.119.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Huế
203	G12.18.119.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Huế
204	G12.18.119.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Huế
205	G12.18.120	Thuế thành phố Đà Nẵng
206	G12.18.120.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Đà Nẵng
207	G12.18.120.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Đà Nẵng
208	G12.18.120.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Đà Nẵng
209	G12.18.120.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Đà Nẵng
210	G12.18.120.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Đà Nẵng
211	G12.18.120.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Đà Nẵng
212	G12.18.120.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Đà Nẵng
213	G12.18.120.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Đà Nẵng
214	G12.18.120.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Đà Nẵng
215	G12.18.120.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Đà Nẵng
216	G12.18.121	Thuế tỉnh Quảng Ngãi
217	G12.18.121.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Quảng Ngãi
218	G12.18.121.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Quảng Ngãi
219	G12.18.121.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Quảng Ngãi
220	G12.18.121.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Quảng Ngãi
221	G12.18.121.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Quảng Ngãi
222	G12.18.121.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Quảng Ngãi
223	G12.18.121.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Quảng Ngãi
224	G12.18.121.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Quảng Ngãi
225	G12.18.121.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Quảng Ngãi
226	G12.18.121.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Quảng Ngãi
227	G12.18.121.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Quảng Ngãi
228	G12.18.122	Thuế tỉnh Gia Lai
229	G12.18.122.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Gia Lai
230	G12.18.122.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Gia Lai
231	G12.18.122.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Gia Lai
232	G12.18.122.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Gia Lai
233	G12.18.122.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Gia Lai

STT	Mã định danh	Tên đơn vị
234	G12.18.122.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Gia Lai
235	G12.18.122.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Gia Lai
236	G12.18.122.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Gia Lai
237	G12.18.122.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Gia Lai
238	G12.18.122.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Gia Lai
239	G12.18.122.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Gia Lai
240	G12.18.123	Thuế tỉnh Đắk Lắk
241	G12.18.123.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Đắk Lắk
242	G12.18.123.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Đắk Lắk
243	G12.18.123.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Đắk Lắk
244	G12.18.123.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Đắk Lắk
245	G12.18.123.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Đắk Lắk
246	G12.18.123.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Đắk Lắk
247	G12.18.123.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Đắk Lắk
248	G12.18.123.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Đắk Lắk
249	G12.18.123.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Đắk Lắk
250	G12.18.123.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Đắk Lắk
251	G12.18.123.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Đắk Lắk
252	G12.18.124	Thuế tỉnh Khánh Hòa
253	G12.18.124.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Khánh Hòa
254	G12.18.124.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Khánh Hòa
255	G12.18.124.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Khánh Hòa
256	G12.18.124.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Khánh Hòa
257	G12.18.124.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Khánh Hòa
258	G12.18.124.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Khánh Hòa
259	G12.18.124.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Khánh Hòa
260	G12.18.124.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Khánh Hòa
261	G12.18.125	Thuế tỉnh Lâm Đồng
262	G12.18.125.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lâm Đồng
263	G12.18.125.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Lâm Đồng
264	G12.18.125.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Lâm Đồng
265	G12.18.125.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Lâm Đồng
266	G12.18.125.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Lâm Đồng
267	G12.18.125.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Lâm Đồng
268	G12.18.125.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Lâm Đồng
269	G12.18.125.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Lâm Đồng
270	G12.18.125.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Lâm Đồng
271	G12.18.125.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Lâm Đồng
272	G12.18.125.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Lâm Đồng
273	G12.18.125.012	Thuế cơ sở 12 tỉnh Lâm Đồng

12

STT	Mã định danh	Tên đơn vị
274	G12.18.125.013	Thuế cơ sở 13 tỉnh Lâm Đồng
275	G12.18.126	Thuế tỉnh Tây Ninh
276	G12.18.126.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Tây Ninh
277	G12.18.126.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Tây Ninh
278	G12.18.126.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Tây Ninh
279	G12.18.126.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Tây Ninh
280	G12.18.126.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Tây Ninh
281	G12.18.126.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Tây Ninh
282	G12.18.126.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Tây Ninh
283	G12.18.126.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Tây Ninh
284	G12.18.126.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Tây Ninh
285	G12.18.126.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Tây Ninh
286	G12.18.127	Thuế thành phố Đồng Nai
287	G12.18.127.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Đồng Nai
288	G12.18.127.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Đồng Nai
289	G12.18.127.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Đồng Nai
290	G12.18.127.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Đồng Nai
291	G12.18.127.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Đồng Nai
292	G12.18.127.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Đồng Nai
293	G12.18.127.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Đồng Nai
294	G12.18.127.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Đồng Nai
295	G12.18.127.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Đồng Nai
296	G12.18.127.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Đồng Nai
297	G12.18.128	Thuế thành phố Hồ Chí Minh
298	G12.18.128.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Hồ Chí Minh
299	G12.18.128.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Hồ Chí Minh
300	G12.18.128.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Hồ Chí Minh
301	G12.18.128.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Hồ Chí Minh
302	G12.18.128.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Hồ Chí Minh
303	G12.18.128.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Hồ Chí Minh
304	G12.18.128.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Hồ Chí Minh
305	G12.18.128.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Hồ Chí Minh
306	G12.18.128.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Hồ Chí Minh
307	G12.18.128.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Hồ Chí Minh
308	G12.18.128.011	Thuế cơ sở 11 thành phố Hồ Chí Minh
309	G12.18.128.012	Thuế cơ sở 12 thành phố Hồ Chí Minh
310	G12.18.128.013	Thuế cơ sở 13 thành phố Hồ Chí Minh
311	G12.18.128.014	Thuế cơ sở 14 thành phố Hồ Chí Minh
312	G12.18.128.015	Thuế cơ sở 15 thành phố Hồ Chí Minh
313	G12.18.128.016	Thuế cơ sở 16 thành phố Hồ Chí Minh

STT	Mã định danh	Tên đơn vị
314	G12.18.128.017	Thuế cơ sở 17 thành phố Hồ Chí Minh
315	G12.18.128.018	Thuế cơ sở 18 thành phố Hồ Chí Minh
316	G12.18.128.019	Thuế cơ sở 19 thành phố Hồ Chí Minh
317	G12.18.128.020	Thuế cơ sở 20 thành phố Hồ Chí Minh
318	G12.18.128.021	Thuế cơ sở 21 thành phố Hồ Chí Minh
319	G12.18.128.022	Thuế cơ sở 22 thành phố Hồ Chí Minh
320	G12.18.128.023	Thuế cơ sở 23 thành phố Hồ Chí Minh
321	G12.18.128.024	Thuế cơ sở 24 thành phố Hồ Chí Minh
322	G12.18.128.025	Thuế cơ sở 25 thành phố Hồ Chí Minh
323	G12.18.128.026	Thuế cơ sở 26 thành phố Hồ Chí Minh
324	G12.18.128.027	Thuế cơ sở 27 thành phố Hồ Chí Minh
325	G12.18.128.028	Thuế cơ sở 28 thành phố Hồ Chí Minh
326	G12.18.128.029	Thuế cơ sở 29 thành phố Hồ Chí Minh
327	G12.18.129	Thuế tỉnh Vĩnh Long
328	G12.18.129.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Vĩnh Long
329	G12.18.129.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Vĩnh Long
330	G12.18.129.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Vĩnh Long
331	G12.18.129.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Vĩnh Long
332	G12.18.129.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Vĩnh Long
333	G12.18.129.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Vĩnh Long
334	G12.18.129.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Vĩnh Long
335	G12.18.129.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Vĩnh Long
336	G12.18.129.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Vĩnh Long
337	G12.18.129.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Vĩnh Long
338	G12.18.129.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Vĩnh Long
339	G12.18.129.012	Thuế cơ sở 12 tỉnh Vĩnh Long
340	G12.18.130	Thuế tỉnh Đồng Tháp
341	G12.18.130.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Đồng Tháp
342	G12.18.130.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Đồng Tháp
343	G12.18.130.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Đồng Tháp
344	G12.18.130.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Đồng Tháp
345	G12.18.130.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Đồng Tháp
346	G12.18.130.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Đồng Tháp
347	G12.18.130.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Đồng Tháp
348	G12.18.130.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Đồng Tháp
349	G12.18.130.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Đồng Tháp
350	G12.18.131	Thuế tỉnh An Giang
351	G12.18.131.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh An Giang
352	G12.18.131.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh An Giang
353	G12.18.131.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh An Giang

22

STT	Mã định danh	Tên đơn vị
354	G12.18.131.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh An Giang
355	G12.18.131.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh An Giang
356	G12.18.131.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh An Giang
357	G12.18.131.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh An Giang
358	G12.18.131.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh An Giang
359	G12.18.131.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh An Giang
360	G12.18.131.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh An Giang
361	G12.18.131.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh An Giang
362	G12.18.132	Thuế thành phố Cần Thơ
363	G12.18.132.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Cần Thơ
364	G12.18.132.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Cần Thơ
365	G12.18.132.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Cần Thơ
366	G12.18.132.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Cần Thơ
367	G12.18.132.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Cần Thơ
368	G12.18.132.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Cần Thơ
369	G12.18.132.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Cần Thơ
370	G12.18.132.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Cần Thơ
371	G12.18.132.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Cần Thơ
372	G12.18.132.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Cần Thơ
373	G12.18.132.011	Thuế cơ sở 11 thành phố Cần Thơ
374	G12.18.132.012	Thuế cơ sở 12 thành phố Cần Thơ
375	G12.18.132.013	Thuế cơ sở 13 thành phố Cần Thơ
376	G12.18.133	Thuế tỉnh Cà Mau
377	G12.18.133.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Cà Mau
378	G12.18.133.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Cà Mau
379	G12.18.133.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Cà Mau
380	G12.18.133.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Cà Mau
381	G12.18.133.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Cà Mau
382	G12.18.133.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Cà Mau
383	G12.18.133.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Cà Mau
384	G12.18.133.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Cà Mau